

Số: 42/2022/QĐST-HNGĐ

Hương Thủy, ngày 26 tháng 8 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HƯƠNG THỦY- TỈNH THỪA THIÊN HUẾ.

Căn cứ Điều 212, Điều 213, Điều 397 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 55, Điều 57, Điều 58, các Điều 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 102/2022/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2022 về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con”, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Anh Trần Cu B, sinh năm 1986; Nơi cư trú: Thôn BT, xã DH, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Chị Mai Thị N, sinh năm 1985; Nơi cư trú: Thôn LĐ, xã TT, huyện LT, tỉnh Quảng Bình.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 18 tháng 8 năm 2022.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Anh Trần Cu B và chị Mai Thị N đăng ký kết hôn vào ngày 29/6/2018 tại Ủy ban nhân dân xã DH, thị xã HT, tỉnh Thừa Thiên Huế trên cơ sở tự nguyện nên quan hệ hôn nhân giữa anh Trần Cu B và chị Mai Thị N là hợp pháp.

Sau khi kết hôn, cuộc sống chung của vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng sống với nhau không hạnh phúc. Hiện nay tình cảm vợ chồng không còn và không thể hàn gắn, đoàn tụ được. Xét thấy, mâu thuẫn giữa vợ chồng anh Trần Cu B và chị Mai Thị N đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, việc thuận tình ly hôn giữa anh Trần Cu B và chị Mai Thị N là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều

cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó, căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình, công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Trần Cu B và chị Mai Thị N.

[2]. Về con chung và việc nuôi con: Anh Trần Cu B và chị Mai Thị N công nhận vợ chồng 02 người con chung là cháu Trần Gia T, sinh ngày 25/12/2018 và Trần Thị Bảo T, sinh ngày 25/12/2018. Hai bên thỏa thuận giao cho chị Mai Thị N được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Trần Gia T và Trần Thị Bảo T, anh Trần Cu B tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng/01 cháu x 02 con = 2.000.000 đồng/02 cháu. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày Quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các cháu trưởng thành (từ đủ 18 tuổi).

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung theo quy định của pháp luật.

[3] Về tài sản chung: Anh Trần Cu B và chị Mai Thị N trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung.

[4] Về nợ chung: Anh Trần Cu B và chị Mai Thị N xác định không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- **Về quan hệ hôn nhân:** Anh Trần Cu B và chị Mai Thị N thuận tình ly hôn.

- **Về con chung và việc nuôi con:** Anh Trần Cu B và chị Mai Thị N công nhận vợ chồng 02 người con chung là cháu Trần Gia T, sinh ngày 25/12/2018 và Trần Thị Bảo T, sinh ngày 25/12/2018. Hai bên thỏa thuận giao cho chị Mai Thị N được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Trần Gia T và Trần Thị Bảo T, anh Trần Cu B tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng/01 cháu x 02 con = 2.000.000 đồng/02 cháu. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày Quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các cháu trưởng thành (từ đủ 18 tuổi).

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày chị Mai Thị N có đơn yêu cầu thi hành án, anh Trần Cu B không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ khoản tiền cấp dưỡng nuôi con định kỳ thì phải chịu khoản tiền lãi tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- **Về tài sản chung:** Anh Trần Cu B và chị Mai Thị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về nợ chung:** Anh Trần Cu B và chị Mai Thị N xác định vợ chồng không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về lệ phí Tòa án: là 300.000 đồng, anh Trần Cu B và chị Mai Thị N mỗi người phải chịu 150.000 đồng lệ phí giải quyết việc dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí là 150.000 đồng mà anh Trần Cu B đã nộp tại biên lai

thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0003567 ngày 18/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế và số tiền tạm ứng lệ phí là 150.000 đồng mà chị Mai Thị N đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0003568 ngày 18/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TT Huế;
- VKSND thị xã Hương Thủy;
- Chi cục THADS thị xã Hương Thủy;
- UBND xã DH (ĐKKH ngày 29/6/2018);
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

THẨM PHÁN

Mai Văn Phú